TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày 31/3/2023
"*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Hoàng Hữu Tăng.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Xuân Hào và bà Phạm Thị Lan.

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên tòa: ông Trần Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2023/TLST - HNGĐ ngày 13/02/2023 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2023/QĐXXST- HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Phạm Ngọc T1., SN 1985; trú tại: Đội 7, thôn M., xã N.L, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

Bị đơn: Chị Nguyễn Thị T2., sinh ngày 18/06/1989; HKTT: Đội 7, thôn M., xã N.L, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên (Hiện đang ở Nhật Bản).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Tố U., SN 24/8/2012.

Người giám hộ cho cháu U. là bố mẹ cháu là anh Phạm Ngọc T1. và chị Nguyễn Thị T2..

Người làm chứng:

+ Bà Đào Thị T3., sinh năm: 1965; HKTT: Đội 6, thôn M., xã N.L, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

+ Ông Phạm Ngọc S1., SN 1953; trú tại: Đội 7, thôn M., xã N.L, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên.

Các đương sự và người làm chứng đều vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn anh Phạm Ngọc T1. trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị T2. kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N.L, huyện Kim Đông, tỉnh Hưng Yên vào ngày 13/11/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau tại gia đình nhà bố, mẹ đẻ anh T1. ở Độ 7, thôn M., xã N.L, huyện K.Đ, tỉnh Hưng Yên. Anh chị chung sống hạnh phúc được tám năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do hai vợ chồng anh chị làm ăn thua lỗ dẫn đến nợ lần. Đến năm 2019 thì chị T2. đi lao động tại Nhật Bản. Hai vợ chồng ít khi liên lạc vì mỗi lần liên lạc đều cái nhau. Từ đó tình cảm vợ chồng rạn nứt, không ai quan tâm đến ai. Vợ chồng anh chị ly thân từ năm 2019 đến nay. Anh xác định tình cảm vợ chồng với chị T2. không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị T2..

Về con chung: Anh T1. và chị T2. có một con chung là cháu Phạm Tố U., SN 24/8/2012. Hiện cháu đang ở cùng bà ngoại. Ly hôn anh đồng ý để chị T2. tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc cháu U. và việc cấp dưỡng cho cháu là do hai vợ chồng anh chị tự thỏa thuận. Anh không đề nghị giải quyết.

Về tài sản, nợ, công sức: Anh và chị T2. không có gì, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn chị Nguyễn Thị T2. trình bày: Chị và anh T1. có thời gian tìm hiểu và đi đến kết hôn năm 2011. Hai anh chị kết hôn chung sống hạnh phúc được một thời gian. Do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Năm 2019 chị đi lao động bên Nhật Bản từ đó hai vợ chồng ít liên lạc. Vợ chồng anh chị sống ly thân từ đó cho đến nay, hai bên không quan tâm đến nhau. Chị xác định vợ chồng không còn tình cảm nên đồng ý ly hôn với anh T1..

Về con chung: Vợ chồng anh chị có hai con chung là cháu Phạm Tố U., SN 24/8/2012. Ly hôn chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu U. và không yêu cầu anh T1. phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng là không có và chị không yêu cầu tòa án giải quyết.

Chị ủy quyền cho mẹ chị là bà Đào Thi Tình nhận các giấy tờ, tài liệu mà Tòa án gửi cho chị và sẽ thay chị chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U.. Vì lý do công việc chị không thể về Việt Nam được nên chị đề nghị được giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Cháu Phạm Tố U. trình bày: Bố cháu là Phạm Ngọc T1. và chị Nguyễn Thị T2.. Hiện cháu đang ở cùng bà ngoại. Mẹ cháu đang ở Nhật Bản . Bố mẹ cháu mâu thuẫn thế nào cháu không biết. Bố mẹ cháu ly hôn cháu mong muốn được ở cùng mẹ cháu và bà ngoại. Vì lý do đi học nên cháu xin vắng mặt khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

Những người làm chứng:

Ông Phạm Ngọc S1. mẹ đẻ anh T1. trình bày: Con trai ông là anh Phạm Ngọc T1. có kết hôn với chị Nguyễn Thị T2.. Hai cháu có thời gian tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND N.L theo quy định của pháp luật. Hai vợ chồng anh chị sống hạnh phúc được một thời gian thì chị T2. đi lao động bên Nhật Bản. Chị T2. không liên lạc gì với gia đình ông từ đó cho đến nay. Mâu thuẫn của hai anh chị thế nào thì ông không được biết. Anh T1. có đơn xin ly hôn chị T2. gia đình ông không có ý kiến gì, đó là việc của hai anh chị. Anh T1. và chị T2. không có tài sản chung, không liên quan đến tài sản của gia đình ông.

Bà Đào Thị T3., mẹ đẻ chị T2. trình bày: Con gái bà là chị Nguyễn Thị T2. có kết hôn với anh Phạm Ngọc T1.. Hai anh chị có thời gian tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N.L theo quy định của pháp luật. Năm 2019 chị T2. có đi lao động tại Nhật Bản. Anh T1. có đơn xin ly hôn chị T2. gia đình bà không có ý kiến gì, việc ly hôn là do hai anh chị tự quyết định. Anh T1. và chị T2. không có tài sản chung, không liên quan đến tài sản của gia đình bà.

Trong thời gian chị T2. chưa về Việt Nam bà sẽ thay chị T2. nhận các giấy tờ, tài liệu mà Tòa án gửi cho chị và sẽ thay chị T2. chăm sóc, nuôi dưỡng cháu U.. Vì lý do công việc nên bà đề nghị xét xử vắng mặt bà.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và những người làm chứng đều vắng mặt.

Chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử công bố tóm tắt nội dung vụ án, lời khai của đương sự, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng cũng như các tài liệu khác đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về quyền và nghĩa vụ, Tòa án đã thực hiện việc thông báo và tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn có đơn xin xử vắng mặt nên đề nghị Tòa án xét xử theo thủ tục chung.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Phạm Ngọc T1.. Áp dụng các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuyên xử, cho anh Phạm Ngọc T1. được ly hôn chị Nguyễn Thị T2.; giao chị T2. tiếp tục nuôi dưỡng chăm sóc cháu Phạm Tố U.; chấp nhận sự tự nguyện của chị T2. không yêu cầu anh T1. phải cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

Chị Nguyễn Thị T2., đăng ký thường trú tại tỉnh Hưng Yên, hiện đang lao động tại Nhật Bản. Căn cứ quy định tại Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xác định đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh T1., bị đơn chị T2.; người có quyền lợi liên quan là cháu U. và những người làm chứng là bà T3. và ông S1. đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 229 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự và người làm chứng theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Quan hệ hôn nhân:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 46 do UBND xã N.L cấp ngày 15/4/2021 thì quan hệ hôn nhân giữa anh T1. và chị T2. là hợp pháp. Tuy nhiên quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn. Mặc dù cả hai cố gắng hòa giải nhưng không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Và đã ly thân từ năm 2019 đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân, anh T1. và chị T2. không liên lạc và quan tâm đến nhau. Nay cả anh T1. và chị T2. đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh T1. làm đơn xin ly hôn, chị T2. đồng ý. Như vậy, mâu thuẫn giữa anh T1. và chị T2. đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho anh T1. được ly hôn chị T2. là phù hợp với Điều 51 và 56 luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung:

Vợ chồng anh T1. và chị T2. có một con chung là cháu Phạm Tố U., SN 24/8/2012. Chị T2. có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng cháu U. và không yêu cầu anh T1. phải cấp dưỡng nuôi con, được anh T1. đồng ý và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu. Do vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của con chung, nguyện vọng của hai vợ chồng và thực tế cuộc sống hiện nay của cháu. Hội đồng xét xử quyết định giao cháu U. cho chị T2. chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị T2. đang ở nước ngoài, chị nhờ mẹ đẻ là bà Đào Thị T3. nuôi dưỡng cháu U. hộ cho đến khi chị về Việt Nam, bà T3. nhất trí là phù hợp.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T2. không yêu cầu anh T1. phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T2.. Anh T1. có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung không ai được ngăn cản.

[2.3]. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Anh T1. và chị T2. không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Anh T1. phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 229; Điều 238; Điều 273, Điều 479; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Ngọc T1..

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Ngọc T1. được ly hôn chị Nguyễn Thị T2..

[2]. Về con chung: Giao cháu Phạm Tố U., SN 24/8/2012 cho chị T2. trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi đủ 18 (mười tám) tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Đào Thị T3., mẹ đẻ chị T2. tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng cháu Phạm Tố U. hộ chị T2. cho đến khi chị T2. về Việt Nam.

Anh T1. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T2. không yêu cầu anh T1. phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T2..

Vì lợi ích của con chung, chị T2. và anh T1. có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

[3]**.** Về tài sản chung, công nợ chung, công sức, ruộng canh tác: Không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4]. Về án phí: Anh Phạm Ngọc T1. phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng*)* đã nộp tại Biên lai thu số 0000211 ngày 13/02/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên, anh T1. đã nộp đủ.

[5]. Về quyền kháng cáo: Anh Phạm Ngọc T1. được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày; chị Nguyễn Thị T2. được quyền kháng cáo trong thời hạn một tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Hữu Tăng

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Cục THADS tỉnh Hưng Yên;*
- *UBND xã N.L;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu VP.*